

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5693/09-26

Mã mẫu: 2609NC056 (034/09-26) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI  
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Ngày lấy (nhận) mẫu : 03/09/2026 Ngày trả kết quả: 10/09/2026  
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
Loại mẫu : Nước cấp  
Mô tả mẫu : Nước trong  
Điều kiện lấy mẫu : Cơ sở hoạt động bình thường  
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                                  | Đơn vị    | Phương pháp Phân tích                 | Kết quả           | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                         | -         | TCVN 6492:2011                        | 7,11              | 6,0-8,5            |
| 2   | Độ đục <sup>(b)</sup>                                     | NTU       | SMEWW 2130.B:2023                     | 0,0               | 2                  |
| 3   | Mùi <sup>(*)</sup>                                        | -         | TCVN 2653:1978                        | Không có mùi lạ   | Không có mùi lạ    |
| 4   | Clo dư <sup>(b)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 4500-C1.G:2023                  | 0,38              | 0,2-1,0            |
| 5   | Độ màu <sup>(b)</sup>                                     | Pt-Co     | SMEWW 2120.C:2023                     | KPH<br>MDL=5,0    | 15                 |
| 6   | Độ kiềm <sup>(b)</sup>                                    | mg/L      | SMEWW 2320.B:2023                     | 16,5              | -                  |
| 7   | Chỉ số KMnO <sub>4</sub> <sup>(b)</sup>                   | mg/L      | TCVN 6186:1996                        | KPH<br>MDL=0,5    | 2                  |
| 8   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                      | KPH<br>MDL=0,03   | 1                  |
| 9   | Asen (As) <sup>(b)</sup>                                  | mg/L      | SMEWW 3114.B:2023                     | KPH<br>MDL=0,0007 | 0,01               |
| 10  | E.coli <sup>(b)</sup>                                     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019<br>(ISO 9308-1:2014) | KPH<br>MDL=1      | <1                 |
| 11  | Tổng Coliform <sup>(b)</sup>                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019<br>(ISO 9308-1:2014) | KPH<br>MDL=1      | <1                 |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

(\*): Phương pháp nội bộ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT GIÁM ĐỐC

Phó Giám đốc

TRUNG TÂM  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
SINH THÁI  
ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5694/09-26

Mã mẫu: 2609NC057 (034/09-26) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI  
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Ngày lấy (nhận) mẫu : 03/09/2026 Ngày trả kết quả: 10/09/2026  
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
Loại mẫu : Nước cấp  
Mô tả mẫu : Nước trong  
Điều kiện lấy mẫu : Cơ sở hoạt động bình thường  
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                                  | Đơn vị    | Phương pháp Phân tích                 | Kết quả           | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                         | -         | TCVN 6492:2011                        | 7,16              | 6,0-8,5            |
| 2   | Độ đục <sup>(b)</sup>                                     | NTU       | SMEWW 2130.B:2023                     | 0,0               | 2                  |
| 3   | Mùi <sup>(*)</sup>                                        | -         | TCVN 2653:1978                        | Không có mùi lạ   | Không có mùi lạ    |
| 4   | Clo dư <sup>(b)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                  | 0,34              | 0,2-1,0            |
| 5   | Độ màu <sup>(b)</sup>                                     | Pt-Co     | SMEWW 2120.C:2023                     | KPH<br>MDL=5,0    | 15                 |
| 6   | Độ kiềm <sup>(b)</sup>                                    | mg/L      | SMEWW 2320.B:2023                     | 17,5              | -                  |
| 7   | Chỉ số KMnO <sub>4</sub> <sup>(b)</sup>                   | mg/L      | TCVN 6186:1996                        | KPH<br>MDL=0,5    | 2                  |
| 8   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                      | KPH<br>MDL=0,03   | 1                  |
| 9   | Asen (As) <sup>(b)</sup>                                  | mg/L      | SMEWW 3114.B:2023                     | KPH<br>MDL=0,0007 | 0,01               |
| 10  | E.coli <sup>(b)</sup>                                     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019<br>(ISO 9308-1:2014) | KPH<br>MDL=1      | <1                 |
| 11  | Tổng Coliform <sup>(b)</sup>                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019<br>(ISO 9308-1:2014) | KPH<br>MDL=1      | <1                 |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

(\*): Phương pháp nội bộ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC

Phó Giám đốc

TRUNG TÂM

MÔI TRƯỜNG VÀ

SINH THÁI

ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5695/09-26

Mã mẫu: 2609NC058 (034/09-26) Trang : 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bơm, Xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 03/09/2026 **Ngày trả kết quả**: 10/09/2026  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước cấp  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Cơ sở hoạt động bình thường  
**Ký hiệu/vị trí lấy mẫu** : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                                  | Đơn vị    | Phương pháp Phân tích                 | Kết quả           | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                         | -         | TCVN 6492:2011                        | 7,08              | 6,0-8,5            |
| 2   | Độ đục <sup>(b)</sup>                                     | NTU       | SMEWW 2130.B:2023                     | 0,0               | 2                  |
| 3   | Mùi <sup>(*)</sup>                                        | -         | TCVN 2653:1978                        | Không có mùi lạ   | Không có mùi lạ    |
| 4   | Clo dư <sup>(b)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                  | 0,31              | 0,2-1,0            |
| 5   | Độ màu <sup>(b)</sup>                                     | Pt-Co     | SMEWW 2120.C:2023                     | KPH<br>MDL=5,0    | 15                 |
| 6   | Độ kiềm <sup>(b)</sup>                                    | mg/L      | SMEWW 2320.B:2023                     | 16,0              | -                  |
| 7   | Chỉ số KMnO <sub>4</sub> <sup>(b)</sup>                   | mg/L      | TCVN 6186:1996                        | KPH<br>MDL=0,5    | 2                  |
| 8   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                      | KPH<br>MDL=0,03   | 1                  |
| 9   | Asen (As) <sup>(b)</sup>                                  | mg/L      | SMEWW 3114.B:2023                     | KPH<br>MDL=0,0007 | 0,01               |
| 10  | E.coli <sup>(b)</sup>                                     | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019<br>(ISO 9308-1:2014) | KPH<br>MDL=1      | <1                 |
| 11  | Tổng Coliform <sup>(b)</sup>                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019<br>(ISO 9308-1:2014) | KPH<br>MDL=1      | <1                 |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

(\*): Phương pháp nội bộ

PHÒNG THỬ NGHIỆM  
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

